

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2022

ĐVT: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Thực hiện Quý I/2022	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	34,467,824	1,640,861	4.76
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	196,000	4,527	2.31
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	29,018,192	121,134	0.42
3	Thu bổ sung	5,253,632	1,138,286	21.67
	- Thu bổ sung cân đối	5,253,632	1,138,286	21.67
	- Thu bổ sung có mục tiêu		-	0.00
4	Thu chuyển nguồn		376,914	
II	TỔNG SỐ CHI	34,467,824	1,737,507	5.04
1	Chi đầu tư phát triển	28,650,000	769,297	2.69
2	Chi thường xuyên	5,512,824	968,210	17.56
3	Dự phòng NS	140,000		
4	Chi cải cách tiền lương từ tăng thu			
5	Dự phòng tăng lương	70,000		
6	Tiết kiệm chi TX 10%	95,000		

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2022

Đơn vị: 1 000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		Thực hiện Quý I/2022		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	47,695,592	34,467,824	1,830,508	1,640,861	3.84	4.76
I	Các khoản thu 100%	196,000	196,000	4,527	4,527	2.31	2.31
	Phí, lệ phí	16,000	16,000	4,527	4,527	28.29	28.29
	Phí môn bài						
	Thuế tài nguyên						
	Thu từ quỹ đất công ích và đất công	120,000	120,000			0.00	0.00
	Thu khác (Phí đồ, chợ, phạt vi phạm AN, QP)	60,000	60,000			0.00	0.00
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	42,245,960	29,018,192	310,781	121,134	0.74	0.42
1	Các khoản thu phân chia	42,245,960	29,018,192	310,781	121,134	0.74	0.42
	- Thuế thu nhập cá nhân	230,000	95,000	147,855	59,309	64.28	62.43
	-Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	40,000	40,000	4,107	4,107	10.27	10.27
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	430,000	215,000	47,221	23,610	10.98	10.98
	- Lệ phí trước ô tô, xe máy						
	- Thuế GTGT+TNDN	45,000	18,000	108,298	30,808	240.66	171.16
	- Tiền sử dụng đất	41,500,000	28,650,000	0	0	0.00	0.00

	- Tiền thuê đất, nước	960	192	0	0	0.00	0.00
	- Lệ phí môn bài	0	0	3,300	3,300	0.00	0.00
2	Các khoản thu khác do cấp tỉnh quy định						
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			376,914	376,914		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5,253,632	5,253,632	1,138,286	1,138,286	21.67	21.67
	- Thu bổ sung cân đối	5,253,632	5,253,632	1,138,286	1,138,286	21.67	21.67
	- Thu bổ sung có mục tiêu	0	0	0	0	0.00	0.00

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2022

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			Thực hiện Quý I năm 2022			SO SÁNH		
		TỔNG SỐ	ĐTPT	TX	TỔNG SỐ	ĐTPT	TX	TỔNG SỐ	ĐTPT	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI	34,467,824	28,650,000	5,817,824	1,737,507	769,297	968,210	5.04	2.69	16.64
	Trong đó:									
1	Chi dân quân tự vệ	126,085		126,085	12,892		12,892	10.22		10.22
2	Chi an ninh trật tự	131,520		131,520	40,181		40,181	30.55		30.55
3	Chi giáo dục	0	0	0	0		0	0.00		0.00
4	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0	0	0						
5	Chi y tế	53,244	0	53,244	5,412		5,412	10.16		10.16
6	Chi văn hóa, thông tin	2,428,000	2,418,000	10,000	0		0	0.00		0.00
7	Chi phát thanh, truyền thanh	28,046		28,046	1,788		1,788	6.38		6.38
8	Chi thể dục thể thao	10,000		10,000	0		0	0.00		0.00
9	Chi bảo vệ môi trường	2,085,000	2,000,000	85,000	0		0	0.00		0.00
10	Chi các hoạt động kinh tế	11,895,000	11,865,000	30,000	773,991	769,297	4,694	6.51		15.65
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	17,258,682	12,367,000	4,891,682	684,289		684,289	3.96		13.99
12	Chi cho công tác xã hội	122,247		122,247	29,556		29,556	24.18		24.18
	Chi hỗ trợ khác (trích quỹ thi đua khen thưởng)	20,000		20,000	0		0	0.00		0.00
14	Chi khác	5,000	0	5,000						0.00
14	Dự phòng ngân sách	140,000		140,000						
15	Chi tạo nguồn CCTL từ tăng thu	0								
16	Dự phòng tăng lương	70,000		70,000						

17	Tiết kiệm chi TX 10%	95,000		95,000						
18	Nộp trả ngân sách cấp trên				189,398		189,398			